ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 42 /TB-UBND	*Hà Nam, ngày 06 tháng 12 năm 2022*

THÔNG BÁO

Công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023 trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022, dự toán NSNN năm 2023; Tờ trình phê chuẩn dự toán ngân sách tỉnh Hà Nam và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023 trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp thứ mười một khóa XIX.

Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam Thông báo công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023 trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cụ thể chi tiết theo biểu mẫu đính kèm./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: LĐVP,TH;
- Lưu: VT, KT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trương Quốc Huy

UBND TỈNH HÀ NAM **Biểu số 33/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	ƯỚC TH NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023
A	B	1	2	3
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**11.465.286**	**12.423.991**	**15.442.396**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**9.714.708**	**10.397.259**	**11.302.200**
1	Thu NSĐP được hưởng 100%	3.463.100	4.145.651	5.266.700
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.251.608	6.251.608	6.035.500
II	**Thu bổ sung từ NSTW**	**1.345.178**	**1.345.178**	**3.631.496**
1	Thu bổ sung cân đối			293.585
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.345.178	1.345.178	3.337.911
III	**Thu NS cấp dưới nộp trả**			
IV	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Thu kết dư**		**14.400**	
VI	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**400.000**	**400.000**	**500.000**
VII	**Thu phản ánh qua ngân sách**	**5.400**	**267.154**	**8.700**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**11.513.786**	**12.452.491**	**15.421.496**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**10.168.608**	**10.840.159**	**12.083.585**
1	Chi đầu tư phát triển	2.899.618	3.594.618	4.372.375
2	Chi thường xuyên	6.947.716	6.952.716	7.350.154
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000		8.700
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	191.825	191.825	223.356
6	Chi từ nguồn tăng thu	123.449	100.000	128.000
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.345.178**	**1.345.178**	**3.337.911**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.345.178	1.345.178	3.337.911
III	**Chi nộp ngân sách cấp trên**			
IV	**Chi phản ánh qua ngân sách**		**267.154**	-
V	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**			
C	**BỘI CHI NSĐP/ BỘI THU NSĐP**			
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**22.000**	**22.000**	**20.900**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	22.000	22.000	20.900
E	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**70.500**	**70.500**	-
1	Vay để bù đắp bội chi	70.500	70.500	
2	Vay để trả nợ gốc			

UBND TỈNH HÀ NAM **Biểu số 34/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	ƯỚC TH NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**9.419.214**	**10.010.770**	**12.881.875**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.668.636	7.992.836	8.741.679
2	Thu bổ sung từ NSTW	1.345.178	1.345.178	3.631.496
-	Thu bổ sung cân đối			293.585
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.345.178	1.345.178	3.337.911
3	Thu phản ánh qua ngân sách	5.400	267.154	8.700
4	Thu kết dư		5.602	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	400.000	400.000	500.000
II	**Chi ngân sách**	**9.489.714**	**10.061.270**	**12.881.875**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.234.249	5.805.805	8.204.755
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	4.255.465	4.255.465	4.677.120
-	Chi bổ sung cân đối	4.255.465	4.255.465	4.670.342
-	Chi bổ sung có mục tiêu			6.778
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
III	**Bội chi NSĐP**	**70.500**	**50.500**	**-**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (bao gồm cả ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã)**			
I	**Nguồn thu ngân sách (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã)**	**6.301.537**	**6.668.686**	**7.237.641**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	2.046.072	2.404.423	2.560.521
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.255.465	4.255.465	4.677.120
-	Thu bổ sung cân đối	4.255.465	4.255.465	4.670.342
-	Thu bổ sung có mục tiêu			6.778
3	Thu phản ánh qua ngân sách			
4	Thu kết dư		8.798	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
II	**Chi ngân sách (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã)**	**6.301.537**	**6.668.686**	**7.237.641**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	6.301.537	6.668.686	7.237.641
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã			
-	Chi bổ sung cân đối			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			

UBND TỈNH HÀ NAM **Biểu số 35/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN 2022		DỰ TOÁN NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	THU CÂN ĐỐI NSNN	**13.135.000**	**10.397.259**	**13.454.000**	**11.302.200**	**102**	**109**
I	**Thu nội địa**	**11.340.000**	**10.397.259**	**11.554.000**	**11.302.200**	**102**	**109**
1	Thu từ DN NN TW	275.000	252.950	260.000	260.000	95	103
	Thuế giá trị gia tăng	*230.000*	*209.300*	*203.000*	*203.000*	*88*	*97*
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	*15.000*	*13.650*	*25.000*	*25.000*	*167*	*183*
	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Thuế tài nguyên	*30.000*	*30.000*	*32.000*	*32.000*	*107*	*107*
2	Thu từ DNNN ĐP	475.000	432.295	510.000	510.000	107	118
	Thuế giá trị gia tăng	*74.000*	*67.340*	*91.000*	*91.000*	*123*	*135*
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	*16.500*	*15.015*	*18.000*	*18.000*	*109*	*120*
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	*384.000*	*349.440*	*400.000*	*400.000*	*104*	*114*
	Thuế tài nguyên	*500*	*500*	*1.000*	*1.000*	*200*	*200*
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	4.242.000	3.860.238	2.992.000	2.992.000	71	78
	Thuế giá trị gia tăng	*820.800*	*746.928*	*628.800*	*628.800*	*77*	*84*
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	*2.761.000*	*2.512.510*	*1.848.000*	*1.848.000*	*67*	*74*
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	*660.000*	*600.600*	*515.000*	*515.000*	*78*	*86*
	Thuế tài nguyên	*200*	*200*	*200*	*200*	*100*	*100*
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.450.000	1.347.049	1.750.000	1.743.000	121	129
	Thuế giá trị gia tăng	*753.400*	*685.594*	*741.700*	*741.700*	*98*	*108*
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	*387.700*	*352.807*	*567.000*	*567.000*	*146*	*161*
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	*2.800*	*2.548*	*7.000*		*250*	-
	Thuế tài nguyên	*306.100*	*306.100*	*434.300*	*434.300*	*142*	*142*
5	Thuế thu nhập cá nhân	600.000	546.000	800.000	800.000	133	147
6	Thuế bảo vệ môi trường	340.000	149.876	330.000	198.000	97	132
7	Lệ phí trước bạ	255.000	255.000	255.000	255.000	100	100
8	Thu phí, lệ phí	265.000	235.000	320.000	302.000	121	129
9	Thuế SD đất nông nghiệp						
10	Thuế SD đất phi nông nghiệp	13.000	13.000	14.000	14.000	108	108
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	100.000	100.000	130.000	130.000	130	130
12	Thu tiền sử dụng đất	3.000.000	3.000.000	3.800.000	3.800.000	127	127
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	46.000	46.000	115	115
15	Thu cấp quyền KT khoáng sản	165.000	108.300	175.000	130.200	106	120
16	Thu khác ngân sách	95.000	32.551	148.000	98.000	156	301

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN 2022		DỰ TOÁN NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	25.000	25.000	24.000	24.000	96	96
II	**Thu từ dầu thô**	-					
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**1.795.000**		**1.900.000**		**106**	
IV	**Thu viện trợ**						

UBND TỈNH HÀ NAM **Biểu số 36/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN (Bao gồm cấp huyện và cấp xã)
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**15.421.496**	**8.190.633**	**7.230.863**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**12.083.585**	**4.852.722**	**7.230.863**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**4.372.375**	**2.565.462**	**1.806.913**
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.372.375	2.565.462	1.806.913
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			-
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*3.800.000*	*2.151.000*	*1.649.000*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*46.000*	*46.000*	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		-
II	**Chi thường xuyên**	**7.350.154**	**2.059.487**	**5.290.667**
	Trong đó:			-
1	*Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*2.661.000*	*323.986*	*2.337.014*
2	*Chi Khoa học và công nghệ*	*32.571*	*32.571*	-
3	*Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay*			-
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**8.700**	**8.700**	-
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	-
V	**Chi dự phòng ngân sách**	**223.356**	**90.073**	**133.283**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-		-
VII	**Chi từ nguồn tăng thu**	**128.000**	**128.000**	-
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**3.337.911**	**3.337.911**	-
I	**Chương trình, dự án theo QĐ của TTg CP**	**3.299.200**	**3.299.200**	-
1	Vốn trong nước	3.299.200	3.299.200	-
2	Vốn nước ngoài			-
II	**Nguồn vốn sự nghiệp BSMT**	**38.711**	**38.711**	-
1	Vốn trong nước	38.711	38.711	-
2	Vốn nước ngoài			-
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			-

UBND TỈNH HÀ NAM **Biểu số 37/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG SỐ	**12.881.875**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**4.670.342**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**4.852.722**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.565.462**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.565.462
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**2.068.187**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	323.986
2	Chi khoa học và công nghệ	32.571
3	Chi y tế, dân số và gia đình	402.061
4	Chi văn hóa thông tin	48.108
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	24.253
6	Chi thể dục thể thao	15.372
7	Chi bảo vệ môi trường	86.340
8	Chi các hoạt động kinh tế	286.973
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	355.833
10	Chi bảo đảm xã hội	123.360
11	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.700
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**
V	**Dự phòng ngân sách**	**90.073**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
VII	**Chi từ nguồn tăng thu**	**128.000**
C	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**3.337.911**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY**	**20.900**

Biểu số 38/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐTPT (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số	**1.349.631**		**1.320.143**				**29.488**				
1	Sở Giáo dục đào tạo	245.930		242.586				3.344				
2	Sở Y tế	192.997		188.918				4.079				
3	Đài Phát thanh truyền hình	24.648		24.323				325				
4	Sở Văn hoá, thể thao&Du lịch	67.570		66.295				1.275				
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	50.115		48.199				1.916				
6	Sở Lao động,TB và xã hội	71.251		69.936				1.315				
7	Sở Giao thông vận tải	43.619		43.450				169				
8	Ban An toàn giao thông	459		452				7				
9	Sở Công Thương	13.223		12.563				660				
10	Sở Xây dựng	32.420		32.263				157				
11	Sở Khoa học công nghệ	29.326		29.192				134				
12	Sở Tài nguyên môi trường	78.144		77.734				410				
13	Văn phòng Uỷ ban nhân dân	43.056		39.891				3.165				
14	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	21.482		20.890				592				
15	Sở Thông tin và truyền thông	18.717		18.462				255				
16	Sở Kế hoạch đầu tư	11.159		10.521				638				
17	Sở Nội vụ	26.524		25.922				602				
18	Sở Tư pháp	11.125		10.570				555				
19	Sở Tài chính	12.185		11.885				300				
20	Thanh tra tỉnh	7.620		7.445				175				
21	Văn phòng Tỉnh uỷ	115.648		112.434				3.214				
22	Trường chính trị tỉnh	9.239		8.959				280				
23	Mặt trận tổ quốc tỉnh	8.528		8.130				398				
24	Tỉnh đoàn	7.355		7.009				346				
25	Hội Liên hiệp phụ nữ	6.199		6.055				144				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐTPT (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
26	Hội cựu chiến binh	2.411		2.334				77				
27	Hội Nông dân	4.508		4.362				146				
28	BQL các khu công nghiệp	16.689		16.378				311				
29	BQL khu đại học Nam Cao	4.045		3.909				136				
30	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	137.620		134.766				2.854				
31	Công an tỉnh	26.051		24.898				1.153				
32	Hội người mù	824		817				7				
33	Hội Đông y	1.191		1.155				36				
34	Hội Văn học nghệ thuật	1.411		1.395				16				
35	Hội Chữ thập đỏ	2.314		2.187				127				
36	Liên minh các hợp tác xã	3.182		3.012				170				
37	Hội khuyến học	98		98								
38	Hội nạn nhân chất độc da cam	98		98								
39	Hội cựu thanh niên xung phong	98		98								
40	Hội chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đầy	98		98								
41	Hội nhà báo	258		258								
42	Ban đại diện người cao tuổi	98		98								
43	Liên hiệp các hội khoa học kĩ thuật	98		98								

Biểu số 40/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp,lâm nghiệp, thuỷ lợi thuỷ sản		
A	B	1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	**1.320.143**	**293.844**	**24.474**	**172.061**	**48.108**	**24.323**	**15.372**	**59.340**	**142.985**	**32.948**	**28.791**	**336.412**	**43.560**
1	Sở Giáo dục đào tạo	242.586	234.354										8.232	
2	Sở Y tế	188.918	7.309		169.377								12.232	
3	Đài Phát thanh truyền hình	24.323					24.323							
4	Sở Văn hoá, thể thao&Du lịch	66.295	21.812			19.622		15.372		2.736			6.753	
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	48.199							-	29.664		28.791	18.535	
6	Sở Lao động,TB và xã hội	69.936	16.649							2.260			8.173	42.854
7	Sở Giao thông vận tải	43.450								32.948	32.948		10.502	
8	Ban An toàn giao thông	452											452	
9	Sở Công Thương	12.563								4.240			8.323	
10	Sở Xây dựng	32.263								26.000			6.263	
11	Sở Khoa học công nghệ	29.192		24.474									4.718	
12	Sở Tài nguyên môi trường	77.734							59.340	10.470			7.924	
13	Văn phòng Uỷ ban nhân dân	39.891								1.521			38.370	
14	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	20.890											20.890	
15	Sở Thông tin và truyền thông	18.462								13.455			5.007	
16	Sở Kế hoạch đầu tư	10.521	270							1.800			8.451	
17	Sở Nội vụ	25.922	1.500							2.940			21.482	
18	Sở Tư pháp	10.570								2.466			8.104	
19	Sở Tài chính	11.885								-			11.885	

STT	Tên đơn vị	Tổng số											
			Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp,lâm nghiệp, thuỷ lợi thuỷ sản		
20	Thanh tra tỉnh	7.445											7.445	
21	Văn phòng Tỉnh uỷ	112.434	1.331		2.684	28.326	-						79.387	706
22	Trường chính trị tỉnh	8.959	8.959											
23	Mặt trận tổ quốc tỉnh	8.130											8.130	
24	Tỉnh đoàn	7.009	1.660										5.349	
25	Hội Liên hiệp phụ nữ	6.055											6.055	
26	Hội cựu chiến binh	2.334											2.334	
27	Hội Nông dân	4.362											4.362	
28	BQL các khu công nghiệp	16.378								11.485			4.893	
29	BQL khu đại học Nam Cao	3.909								1.000			2.909	
30	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	134.766								-				
31	Công an tỉnh	24.898												
33	Hội người mù	817											817	
34	Hội Đông y	1.155	-										1.155	
35	Hội Văn học nghệ thuật	1.395				160							1.235	
36	Hội chữ thập đỏ	2.187											2.187	
37	Liên minh các hợp tác xã	3.012											3.012	
38	Hội khuyến học	98											98	
39	Hội nạn nhân chất độc da cam	98											98	
40	Hội cựu thanh niên xung phong	98											98	
41	Hội chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đầy	98											98	
42	Hội nhà báo	258											258	
43	Ban đại diện người cao tuổi	98											98	
44	Liên hiệp các hội khoa học kĩ thuật	98											98	

UBND TỈNH HÀ NAM

Biểu số 41/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSĐP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
I	**NGUỒN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**						
1	**Thuế giá trị gia tăng**						
a	Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu và hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) thuộc tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế;	100%		100%	100%		
b	Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu và hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) thuộc cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế;	100%		100%		70%	30%
2	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) thuộc tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế kể cả doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc;	100%		100%	100%		
3	**Thuế thu nhập cá nhân**						
a	Thuế thu nhập cá nhân (không kể thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản; hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân trên địa bàn xã, phường, thị trấn);	100%		100%	100%		
b	Thuế thu nhập cá nhân thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản và hoạt động sản xuất kinh	100%		100%		70%	30%
4	**Thuế tiêu thụ đặc biệt**						
a	Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu) thuộc tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế;	100%		100%	100%		
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu) thuộc cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế;	100%		100%		30%	70%
5	**Thuế bảo vệ môi trường**						
	Thuế bảo vệ môi trường (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu theo quy định của Luật NSNN)	100%	40%	60%	60%		
II	**NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**						
1	**Thuế tài nguyên (trừ từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)**	100%		100%	50%	50%	
a	Do Cục thuế quản lý thu	100%		100%	50%	50%	
b	Do Chi cục thuế quản lý thu	100%		100%	50%	50%	

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSĐP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
2	**Lệ phí trước bạ**						
a	Lệ phí trước bạ phương tiện	100%		100%		100%	
b	Lệ phí trước bạ nhà, đất						
	Trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%		30%	70%
	Trên địa bàn phường	100%		100%		70%	30%
c	Lệ phí trước bạ tài sản khác thuộc cấp tỉnh quản lý (trừ LP trước bạ phương tiện và nhà, đất)	100%		100%	100%		
3	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**						
a	Thuế sử dụng đất nông nghiệp do tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%		100%		100%	
b	Thuế sử dụng đất nông nghiệp không kể thuế sử dụng đất nông nghiệp do tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%		100%			100%
4	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**						
a	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp do tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%		100%		100%	
b	Thuế sử dụng đất nông nghiệp không kể thuế sử dụng đất nông nghiệp do tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%		100%			100%
5	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước**						
	Giấy phép do trung ương cấp	100%	70%	30%	30%		
	Giấy phép do UBND tỉnh cấp	100%		100%	100%		
6	**Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thuộc thẩm quyền UBND tỉnh và UBND huyện cho thuê**						
a	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thuộc thẩm quyền UBND tỉnh và UBND huyện cho thuê						
	Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất một lần	100%		100%	100%		
	Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất hàng năm	100%		100%		100%	
b	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thuộc thẩm quyền UBND xã cho thuê (thầu, khoán)	100%		100%			100%
7	**Phí**						
7.1	***Phí do các cơ quan nhà nước quản lý thực hiện thu:***						
a	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý thực hiện thu	100%		100%	100%		
b	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp huyện quản lý thực hiện thu	100%		100%		100%	
c	Phí giao cho cấp xã tổ chức thu	100%		100%			100%
7.2	***Phí do cơ quan thuế quản lý thực hiện thu:***	***100%***		***100%***			
a	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải công nghiệp	100%		100%	100%		
b	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do tổ chức, doanh nghiệp nộp	100%		100%		100%	

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSĐP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
c	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
	Do tổ chức, doanh nghiệp nộp	100%		100%	70%	30%	
	Do cá nhân, hộ kinh doanh nộp	100%		100%		30%	70%
8	**Lệ phí**						
8.1	***Lệ phí do các cơ quan nhà nước quản lý thực hiện thu:***						
a	Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý thực hiện thu	100%		100%	100%		
b	Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp huyện quản lý thực hiện thu	100%		100%		100%	
c	Lệ phí giao cho cấp xã tổ chức thu	100%		100%			100%
8.2	***Lệ phí do cơ quan thuế quản lý thực hiện thu:***						
a	Lệ phí môn bài do tổ chức doanh nghiệp nộp	100%		100%		100%	
b	Lệ phí môn bài do cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế;						
	Trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%			100%
	Trên địa bàn phường	100%		100%		70%	30%
9	**Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước**						
	Do cấp tỉnh quản lý	100%		100%	100%		
	Do cấp huyện quản lý	100%		100%		100%	
	Do cấp xã quản lý	100%		100%			100%
10	**Thu từ bán tài sản nhà nước (không kể thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất nếu có)**						
	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh quản lý	100%		100%	100%		
	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp huyện quản lý	100%		100%		100%	
	Do cấp xã quản lý	100%		100%			100%
11	**Thu từ xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước (phần nộp NS)**						
	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh xử lý	100%		100%	100%		
	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp huyện xử lý	100%		100%		100%	
	Do cấp xã xử lý	100%		100%			100%
12	**Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác**						
	Do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định thực hiện	100%		100%	100%		
	Do các cơ quan nhà nước cấp huyện quyết định thực hiện	100%		100%		100%	
	Do các cơ quan nhà nước cấp xã quyết định thực hiện	100%		100%			100%

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSĐP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
13	**Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu**	**100%**		**100%**	**100%**		
14	**Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định**						
	Thuộc cấp tỉnh quản lý	100%		100%	100%		
	Thuộc cấp huyện quản lý	100%		100%		100%	
	Thu từ hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất nộp ngân sách xã theo chế độ quy định	100%		100%			100%
15	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**100%**		**100%**			**100%**
16	**Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa**	**100%**		**100%**	**100%**		
17	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán**	**100%**		**100%**	**100%**		
18	**Tiền sử dụng đất**						
18.1	***Thu tiền sử dụng đất khi giao đất***						
a	Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở (trừ trường hợp đất thuộc tổ chức kinh tế bàn giao một phần diện tích đất thương phẩm cho UBND các huyện, thành phố để tổ chức bán đấu giá)						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
b	Tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê; xây dựng công trình hỗn hợp cao tầng, trong đó có diện tích nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê (kể cả trường hợp tổ chức kinh tế bàn giao một phần diện tích đất thương phẩm cho UBND các huyện, thành phố để tổ chức bán đấu giá):						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	60%	30%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	60%	40%	
c	Tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng (sau đây gọi tắt là đất nghĩa trang, nghĩa địa)						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSĐP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
18.2	***Thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất: Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) có nguồn gốc được giao không thu tiền sử dụng đất hoặc có thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất ở hoặc đất nghĩa trang, nghĩa địa***						
a	Hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng làm đất ở:						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
b	Tổ chức kinh tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng làm đất ở						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	60%	30%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	60%	40%	
c	Tổ chức kinh tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng làm đất nghĩa trang, nghĩa địa						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
18.3	***Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất làm nhà ở, đất phi nông nghiệp được Nhà nước công nhận có thời hạn lâu dài trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất***						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
18.4	***Khoản thu tiền sử dụng đất tương đương giá trị quỹ đất 20% theo quy định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ bổ sung vào ngân sách địa phương dành để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội***	***100%***		***100%***	***100%***		
18.5	***Cơ chế đặc thù về điều tiết nguồn thu tiền sử dụng đất:***						
a	Cơ chế đặc thù về điều tiết nguồn thu tiền sử dụng đất (từ các dự án có thu tiền sử dụng đất) cho ngân sách cấp tỉnh để tạo nguồn vốn đầu tư các công trình , dự án trọng điểm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh						
a.1	Địa bàn thành phố Phủ Lý						
	- Dự án khu Itasco Hà Nam Center tại phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý	*100%*		*100%*	*100%*		
	- Dự án Khu thương mại dịch vụ và nhà ở 379 tại phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý	*100%*		*100%*	*100%*		
	- Dự án Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở tại xã Liêm Chung, Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý	*100%*		*100%*	*100%*		
	- Dự án Khu nhà ở đô thị tại thôn 1 xóm Trại, xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý	*100%*		*100%*	*100%*		

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSĐP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Dự án Khu nhà ở thuộc dự án: Bệnh viện Nhi, Trung tâm dịch vụ thương mại, y tế và nhà ở tại xã Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý	*100%*		*100%*	*100%*		
a.2	Địa bàn thị xã Duy Tiên						
	- Dự án Khu nhà ở đô thị Kossy Hà Nam tại phường Duy Hải, thị xã Duy Tiên	*100%*		*100%*	*100%*		
	- Dự án khu nhà ở thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở trung tâm đô thị Duy Tiên vị trí Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở Chợ Lương, tại phường Yên Bắc và vị trí dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở đô thị Văn Xá, tại phường Yên Bắc, thị xã Duy Tiên (sau khi trừ đi các vị trí dự kiến đối ứng để tạo nguồn thanh toán cho dự án các tuyến đường trục trung tâm hành chính thị xã Duy Tiên theo hợp đồng BT).	*100%*		*100%*	*100%*		
	- Dự án Khu nhà ở đô thị Đồn Lương thuộc phường Yên Bắc, thị xã Duy Tiên thuộc Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị phía Nam trung tâm hành chính thị xã Duy Tiên (DT-PK01.21.2)	*100%*		*100%*	*100%*		
a.3	Địa bàn huyện Lý Nhân						
	- Dự án Khu đô thị thương mại kết hợp nhà ở công nhân tại đô thị Thái Hà, huyện Lý Nhân	*100%*		*100%*	*100%*		
	- Dự án Khu nhà ở thuộc đô thị Thái Hà, huyện Lý Nhân	*100%*		*100%*	*100%*		
a.4	Địa bàn huyện Thanh Liêm						
	- Dự án Khu nhà ở thuộc Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 tại đơn vị ở số 3 và đơn vị ở số 5 thuộc Quy hoạch chung đô thị Phố Cà, huyện Thanh Liêm	*100%*		*100%*	*100%*		
	- Dự án Khu đi thị mới Tân Thanh, huyện Thanh Liêm thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 vị trí đất hoàn trả cho dự án đầu tư xây dựng các tuyến đường DN2, PK2, một phần các tuyến đường PK-5, PK-1A, PK-1B thuộc QHCT tỷ lệ 1/2000 khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm (vị trí 1,2,3,4 sau khi đã trừ quỹ đất tạo nguồn để hoàn trả dự án BT)	*100%*		*100%*	*100%*		
a.5	Địa bàn huyện Bình Lục						
	Dự án khu nhà ở tại vị trí thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị phía Bắc thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình lục (sau khi trừ quỹ đất đối ứng để tạo nguồn vốn thanh toán cho Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường D4 và tuyến đường số 13 thuộc quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT))	*100%*		*100%*	*100%*		
a.6	Địa bàn huyện Kim Bảng						
	- Dự án khu nhà ở dân cư mới tại thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng (KB-DT.09.22)	*100%*		*100%*	*100%*		
	- Dự án xây dựng khu đô thị mới thuộc địa bàn xã Nguyễn Úy và xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng	*100%*		*100%*	*100%*		
	- Dự án Khu nhà ở sinh thái TEELhomes Nhật Tân, huyện Kim Bảng	*100%*		*100%*	*100%*		

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSĐP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
b	Cơ chế đặc thù về điều tiết nguồn thu tiền sử dụng đất từ các vị trí đấu giá quyền sử dụng đất cho ngân sách huyện Thanh Liêm để tạo nguồn vốn thực hiện Đề án xây dựng Trung Tâm hành chính huyện Thanh Liêm đến năm						
	- Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô NV4, NV7 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm)	*100%*		*100%*		*100%*	
	- Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô HH16 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm)	*100%*		*100%*		*100%*	
	- Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô BT04, BT12 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm)	*100%*		*100%*		*100%*	
19	**Tiền chậm nộp**						
a	Đối với khoản thu tiền chậm nộp được hạch toán riêng theo từng tiểu mục:	Phân chia theo tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu tương ứng với khoản thu phát sinh tiền chậm nộp					
b	Đối với khoản thu tiền chậm nộp không được hạch toán riêng *(chưa có tiểu mục để hạch toán riêng tiền chậm nộp)* .						
	Số thu tiền chậm nộp từ khoản thu do đơn vị cấp Trung ương quản lý nhưng địa phương được hưởng	100%		100%	100%		
	Số thu tiền chậm nộp từ khoản thu gắn với chính quyền cấp tỉnh quản lý	100%		100%	100%		
	Số thu tiền chậm nộp từ khoản thu gắn với chính quyền cấp huyện quản lý	100%		100%		100%	
	Số thu tiền chậm nộp từ khoản thu gắn với chính quyền cấp xã quản lý	100%		100%			100%
20	**Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật**						
	Huy động, đóng góp cho ngân sách tỉnh	100%		100%	100%		
	Huy động, đóng góp cho ngân sách huyện	100%		100%		100%	
	Huy động, đóng góp cho ngân sách xã	100%		100%			100%
21	**Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương**						
	Viện trợ cho ngân sách tỉnh	100%		100%	100%		
	Viện trợ cho ngân sách huyện	100%		100%		100%	
	Viện trợ cho ngân sách xã	100%		100%			100%
22	**Thu kết dư**						
	Thu kết dư cho ngân sách tỉnh	100%		100%	100%		
	Thu kết dư cho ngân sách huyện	100%		100%		100%	

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSĐP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	Thu kết dư cho ngân sách xã	100%		100%			100%
23	**Thu chuyển nguồn**						
	Thu chuyển nguồn cho ngân sách tỉnh	100%		100%	100%		
	Thu chuyển nguồn cho ngân sách huyện	100%		100%		100%	
	Thu chuyển nguồn cho ngân sách xã	100%		100%			100%
24	**Thu từ quỹ dữ trữ tài chính địa phương**	**100%**		**100%**	**100%**		
25	**Các khoản thu khác**						
	Các khoản thu khác nộp NS cấp tỉnh	100%		100%	100%		
	Các khoản thu khác nộp NS cấp huyện	100%		100%		100%	
	Các khoản thu khác của NS cấp xã	100%		100%			100%

UBND TỈNH HÀ NAM

Biểu số 42/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã)	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
A	B	1	2	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**5.804.500**	**2.560.521**	**4.670.342**	**-**	**-**	**7.230.863**
1	Huyện Bình Lục	366.800	191.300	817.565			1.008.865
2	Thị xã Duy Tiên	974.250	359.850	874.410			1.234.260
3	Huyện Thanh Liêm	1.611.200	878.900	531.630			1.410.530
4	Huyện Lý Nhân	450.430	223.705	1.015.644			1.239.349
5	Huyện Kim Bảng	1.123.020	401.856	768.591			1.170.447
6	Thành phố Phủ Lý	1.278.800	504.910	662.502			1.167.412

UBND TỈNH HÀ NAM

Biểu số 43/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**6.778**	**0**	**6.778**	**0**
1	Huyện Bình Lục	0	0	0	0
2	Thị xã Duy Tiên	0	0	0	0
3	Huyện Kim Bảng	0	0	0	0
4	Huyện Lý Nhân	0	0	0	0
5	Huyện Thanh Liêm	0	0	0	0
6	Thành phố Phủ Lý	6.778	0	6.778	0

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ...

Biểu số 44/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia ...							Chương trình mục tiêu quốc gia ...						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	**0**																
I	Ngân sách cấp tỉnh	0																
II	Ngân sách huyện	0																

Ghi chú: Năm 2023, dự toán đầu năm Trung ương chưa giao, trong năm bổ sung sau